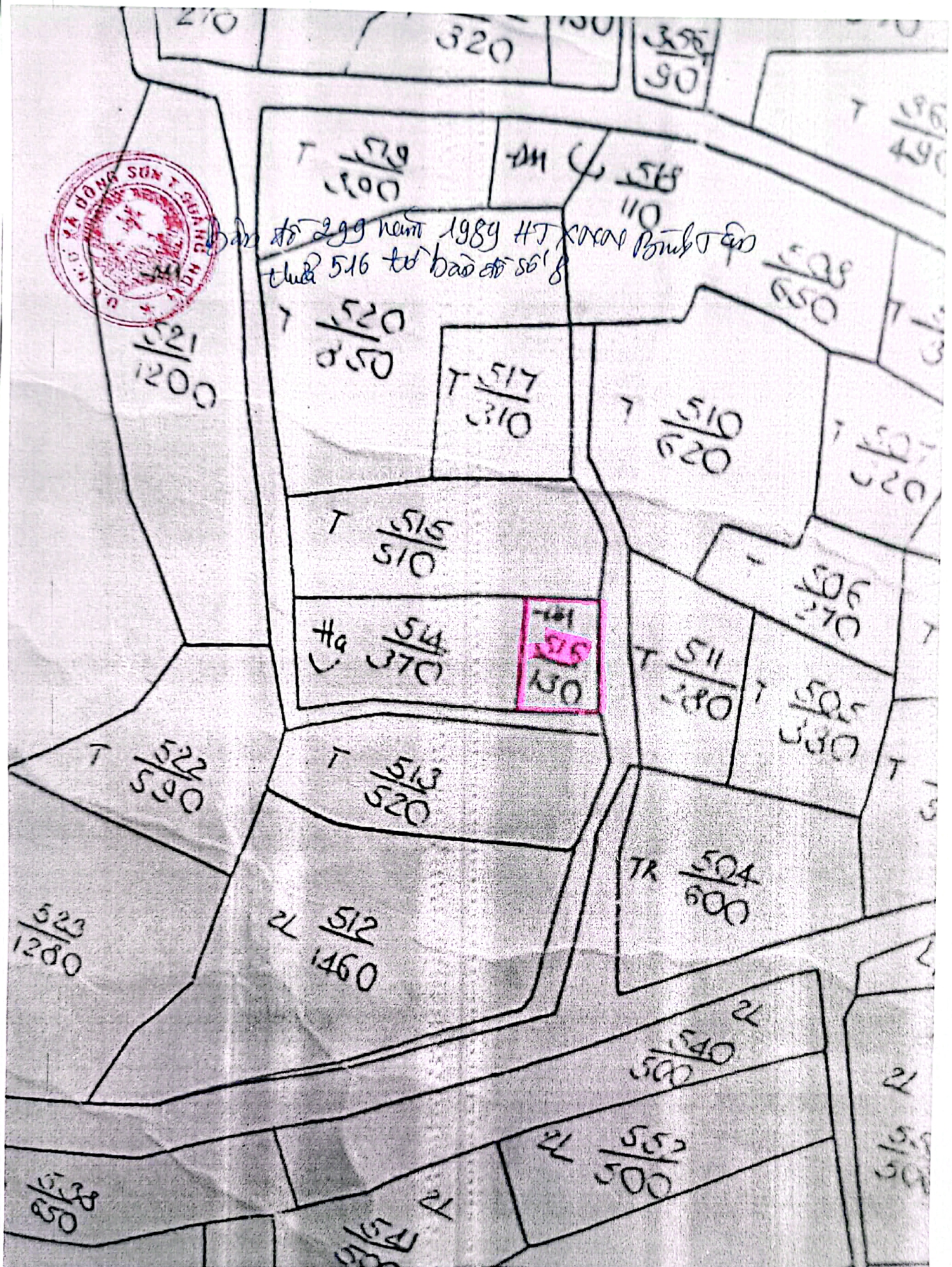
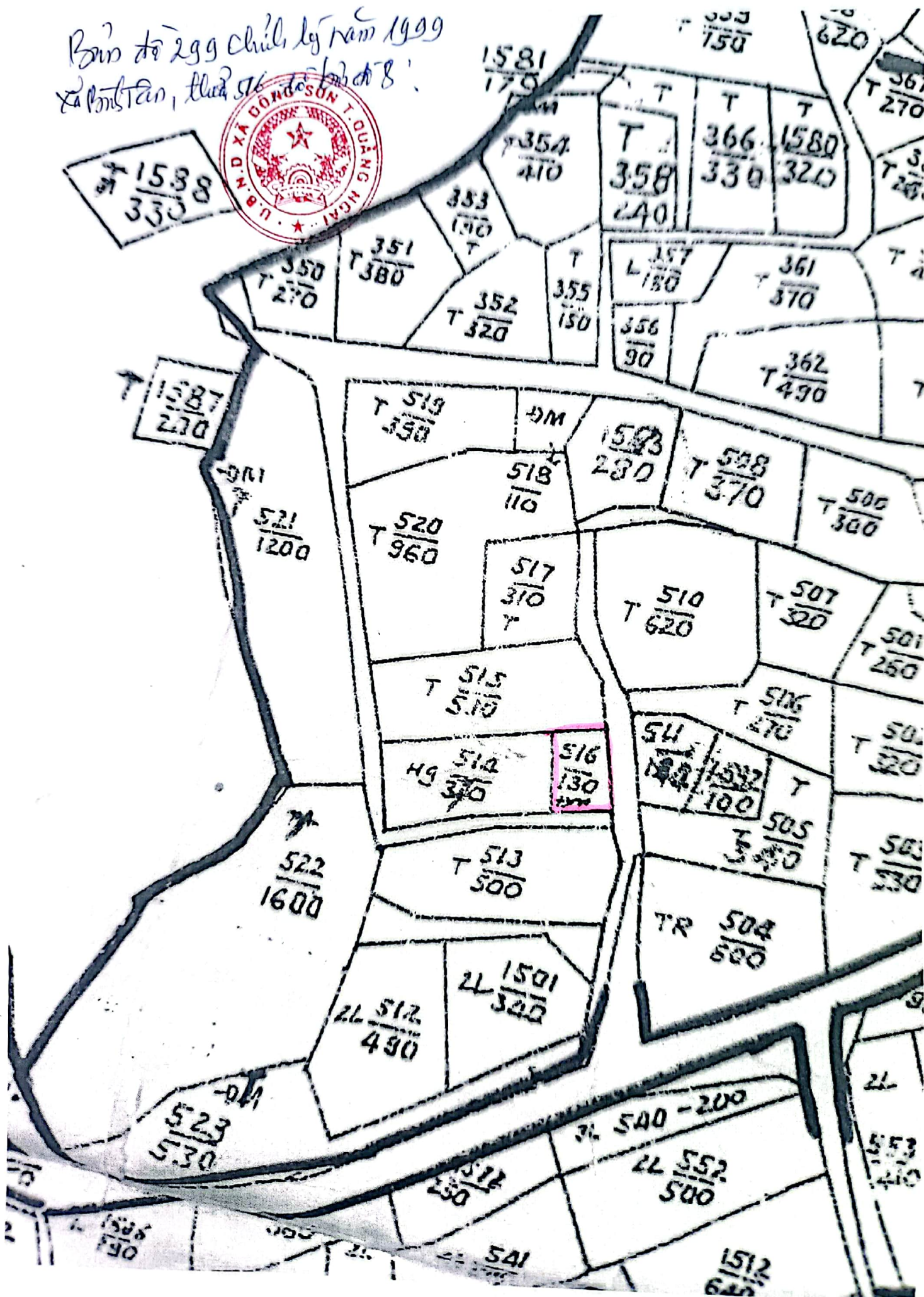




Đã đo 299 năm 1989 HT XON Bónb T En
thực 516 từ báo số 8

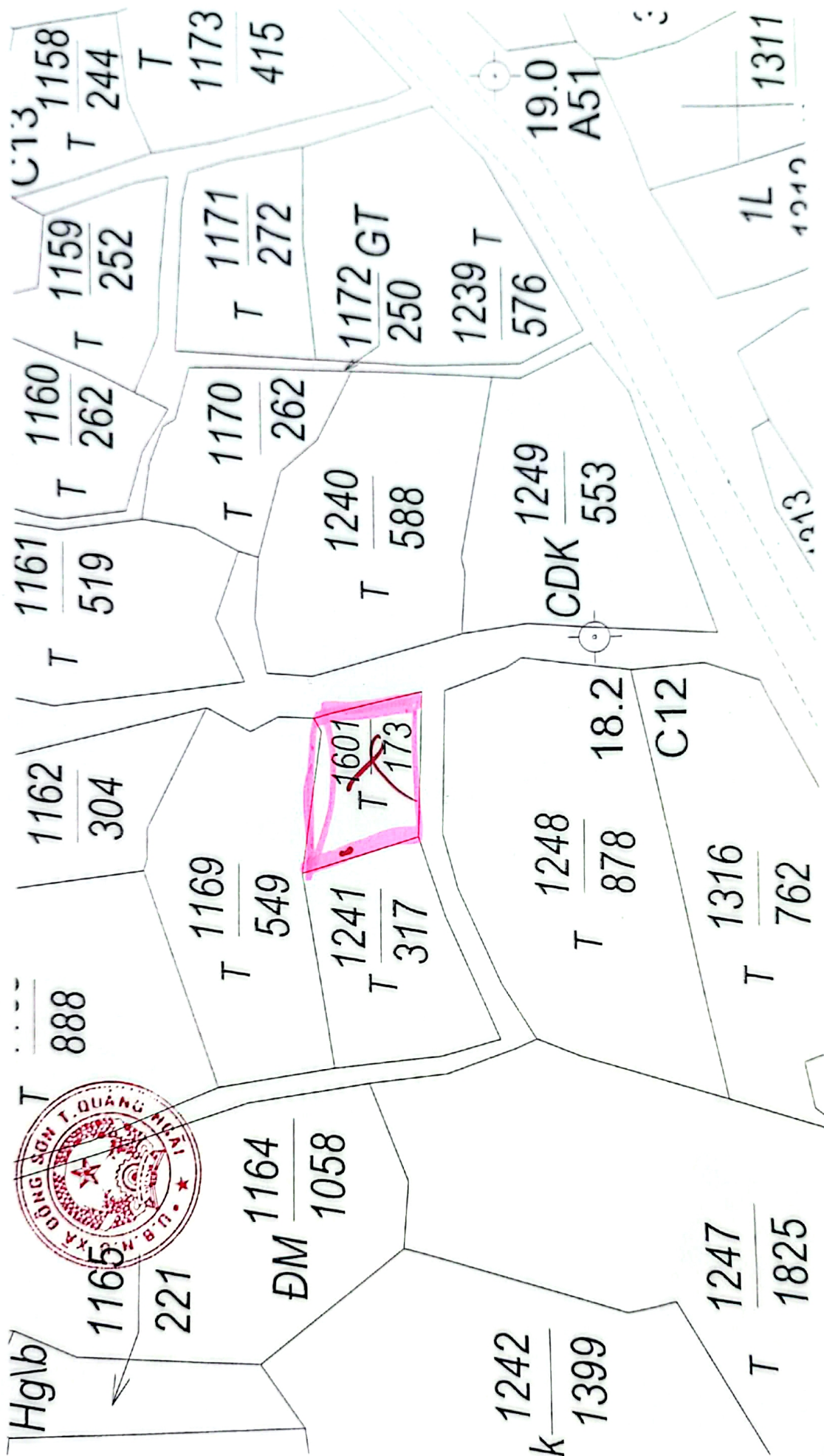


Bản đồ 299 chữ, lý năm 1999
Xã Bình Tân, huyện 576, tỉnh 8.



BD 2003

Bản đồ địa dư năm 2003 xã Bình Tân
Thị trấn 1601, địa bàn xã 19

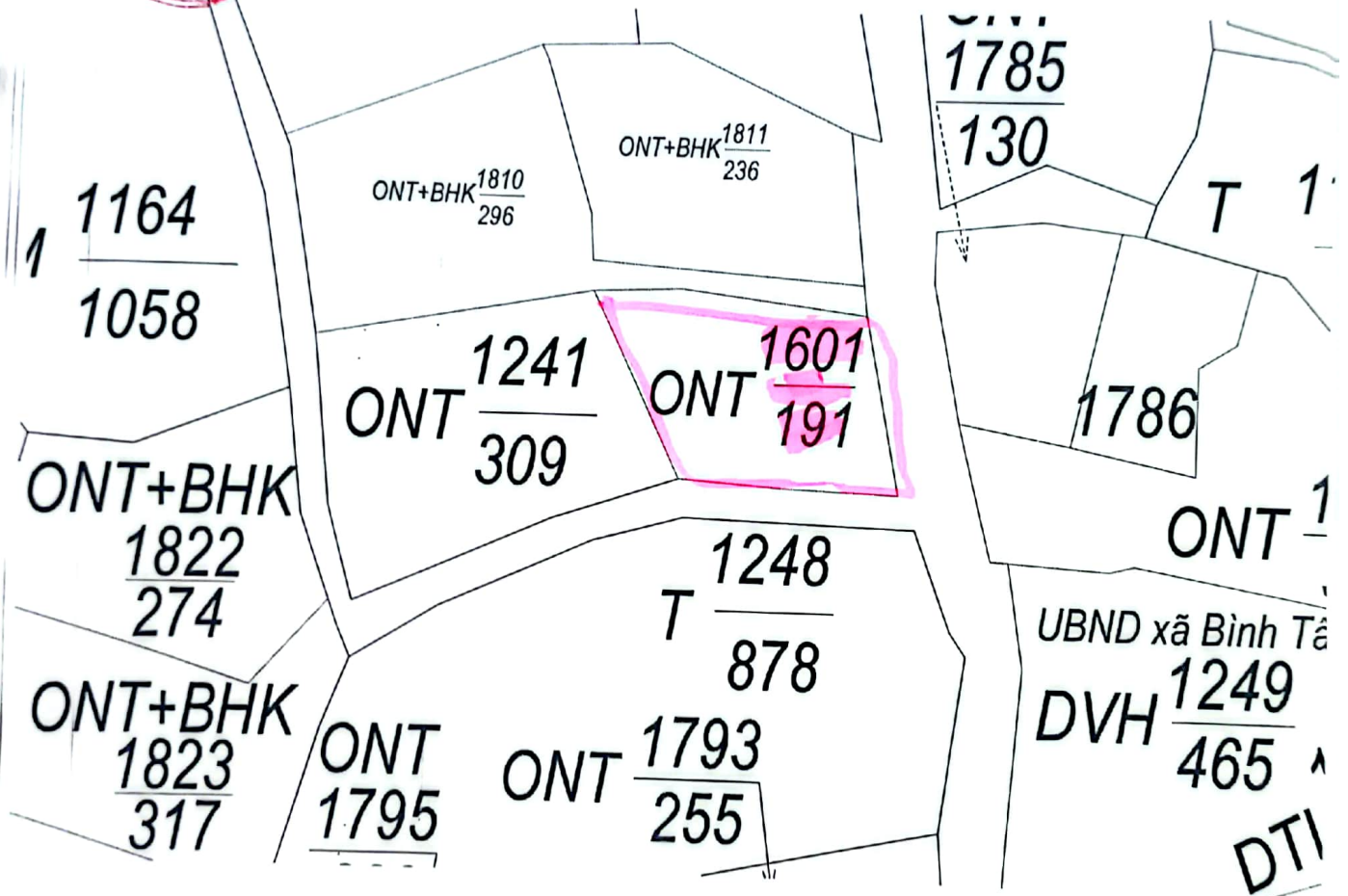


Trang cơ thủy kế diện tích, loại đất, chủ sở hữu
theo hiện trạng sử dụng đất, tờ bản đồ số 19 năm 2003
Xã Bình Tân.



1553	1553	2670	R.T.S	Hồ Tấn Hình	
1554	1554	580	IL	Dũng Chải	
1555	1555	602	IL		
1556	1556	1227	TL	Trần Đình Trọng	
1557	1557	223	Hg/b		
1558	1558	1356	DM		
1559	1559	430	DM		
1560	1560	369	DM		
1561	1561	382	DM		
1562	1562	431	DM	Võ Tuệ	
1563	1563	499	IL	Trưởng Công	
1564	1564	606	R.T.S		
1565	1565	629	R.T.S	Hồ Tấn Hưng	
1566	1566	444	Hg/b		
1567	1567	782	R.T.S	Trần Thị Hoa	
1568	1568	2000	R.T.S	Phạm Kỳ	
1569	1569	134	R.T.S		
1570	1570	1246	Hg/b		
1571	1571	954	R.T.S		
1572	1572	599	R.T.S		
1573	1573	536	R.T.S		
1574	1574	650	R.T.S		
1575	1575	369	Hg/b		
1576	1576	432	R.T.S		
1577	1577	108	Hg/b		
1578	1578	1252	ĐRM/n	Phạm Cây	
1579	1579	2284	ĐRM/n	Phạm Thương	
1580	1580	656	Hg/b		
1581	1581	398	Hg/b		
1582	1582	392	Hg/b		
1583	1583	574	Hg/b		
1584	1584	434	R.T.S		
1585	1585	317	R.T.S		
1586	1586	252	ĐRM/n		
1587	1587	213	R.T.S		
1588	1588	321	R.T.S		
1589	1589	117	ND		
1590	1590	143	ĐRM/n		
1591	1591	352	ĐRM/n		
1592	1592	130	R.T.S		
1593	1593	1726	DM		
1594	1594	13	ND		
1595	1595	1229	R.T.S		
1596	1596	297	Hg/b		
1597	1597	421	DM		
1598	1598	383	IL		
1599	1599	581	R.T.S	Đào Chi	
1600	1600	1111	R.T.S		
1601	1601	173	T	Đào Chung	
1602	1602	550	DM	Đào Chung	
1603	1603	567	R.T.S		

Bản đồ Bình lý năm 2020 xã Bình Tân
 thửa 1601 là thửa số 116.



08/2026

Báo cáo hiện trạng năm 2026 xã Đông Sơn
Thửa 16 CL, tờ bản đồ số: 116

